



dēng tái

登台

verb · go on stage

Example Sentence

tā dì yī cì dēng tái biǎo yǎn shí fēi cháng jǐn zhāng
她第一次登台表演时非常紧张。

She was very nervous when she went on stage to perform for the first time.

Trace each character, then write the word on your own.

登	登	登	登	登	登	登	登	登	登	登
登	登	登	登							

台	台	台	台	台	台	台	台			
